

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt kết quả vòng 2 kỳ thi tuyển dụng công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2021**

Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 138/2020/NĐ-CP, ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Hướng dẫn số 37-HD/BTCTW, ngày 04/8/2015 của Ban Tổ chức Trung ương về một số nội dung trong tuyển dụng công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV, ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quy định số 11-QĐ/TU, ngày 20/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử;

Căn cứ Quyết định số 280-QĐ/TU, ngày 07/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2021;

Căn cứ kết quả vòng 2 kỳ thi tuyển dụng công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2021; xét đề nghị của Hội đồng tuyển dụng tại Tờ trình số 51 -TTr/HĐTD, ngày 13/4/2022,

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả vòng 2 kỳ thi tuyển dụng công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội năm 2021 đối với 163 thí sinh (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các đơn vị có thí sinh đăng ký dự tuyển thông báo kết quả tuyển dụng cho tất cả thí sinh được biết (từ ngày 14/4/2022 đến ngày 15/4/2022).

Điều 3. Hội đồng tuyển dụng, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng,
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy,
- Ban giám sát tuyển dụng,
- Các đơn vị có thí sinh dự tuyển,
- Lưu Hồ sơ tuyển dụng, Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ

Trần Thế Dũng

KẾT QUẢ MÔN THI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2)

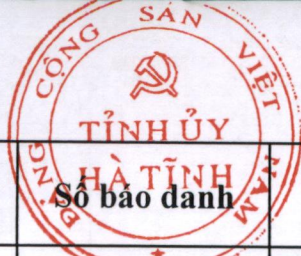
(Kèm theo Quyết định số 369-QĐ/TU, ngày 13/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm
1	CCVCHT002	Hoàng Thị An	Nữ	16/02/1997	28,0
2	CCVCHT003	Phan Thị Hà	Nữ	09/02/1997	57,0
3	CCVCHT006	Hoàng Thị Quỳnh	Nữ	24/4/1997	25,5
4	CCVCHT007	Hoàng Thị Tú	Nữ	28/8/1997	9,8
5	CCVCHT008	Hoàng Thị Vân	Nữ	23/4/1994	31,5
6	CCVCHT010	Lê Tú	Nữ	07/03/1996	15,0
7	CCVCHT011	Lương Lê Tuấn	Nam	28/11/1997	57,3
8	CCVCHT013	Nguyễn Đăng	Nam	22/12/1998	74,5
9	CCVCHT015	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	20/10/1995	19,8
10	CCVCHT017	Phạm Thị Lan	Nữ	14/01/1999	40,0
11	CCVCHT022	Trịnh Tuấn	Nam	10/10/1990	32,5
12	CCVCHT023	Hồ Thị Ngọc	Nữ	15/6/1999	10,5
13	CCVCHT024	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	20/12/1999	9,8
14	CCVCHT027	Trần Ngọc Bích	Nữ	11/10/1999	43,3
15	CCVCHT028	Nguyễn Thị Bình	Nữ	03/5/1997	19,3
16	CCVCHT032	Ngô Thị Linh	Nữ	10/12/1992	59,3
17	CCVCHT034	Võ Thị Kim	Nữ	12/02/1998	13,5
18	CCVCHT040	Nguyễn Hà Thảo	Nữ	03/6/1999	3,3
19	CCVCHT041	Nguyễn Hoàng Ngọc Diệp	Nữ	29/3/1998	11,0
20	CCVCHT043	Nguyễn Kỳ Đức	Nam	19/05/1995	69,5
21	CCVCHT045	Phan Thị Thuỳ	Nữ	26/4/1996	10,8
22	CCVCHT049	Trần Thùy Dương	Nữ	13/02/1998	17,5



TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm
23	CCVCHT055	Mai Lương Hà Giang	Nữ	19/5/1999	75,5
24	CCVCHT056	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	19/11/1999	27,5
25	CCVCHT057	Nguyễn Thị Minh Giang	Nữ	28/02/1995	28,5
26	CCVCHT058	Phan Thị Hà Giang	Nữ	17/9/1991	41,8
27	CCVCHT059	Trần Thị Trà Giang	Nữ	27/10/1994	27,3
28	CCVCHT060	Trần Thị Trà Giang	Nữ	20/01/1991	27,0
29	CCVCHT062	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	27/02/1998	29,3
30	CCVCHT065	Nguyễn Việt Hà	Nữ	26/9/1999	8,3
31	CCVCHT066	Phan Thị Việt Hà	Nữ	21/3/1995	20,3
32	CCVCHT068	Hoàng Tuấn Hải	Nam	14/05/1995	14,3
33	CCVCHT069	Lê Thị Hải	Nữ	16/08/1997	59,5
34	CCVCHT072	Đặng Thị Thanh Hằng	Nữ	05/9/1998	12,8
35	CCVCHT073	Dương Thị Ngọc Hằng	Nữ	08/4/1998	Vắng
36	CCVCHT081	Thái Thị Hạnh	Nữ	30/9/1998	18,5
37	CCVCHT082	Trần Thị Hạnh	Nữ	20/10/1997	10,8
38	CCVCHT083	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	12/7/1995	9,0
39	CCVCHT089	Thái Thị Thúy Hiền	Nữ	02/05/1999	38,8
40	CCVCHT093	Võ Thị Thanh Hoa	Nữ	05/12/1993	12,3
41	CCVCHT094	Lê Thị Hoa	Nữ	08/8/1983	33,0
42	CCVCHT096	Đào Thị Hòa	Nữ	20/11/1996	40,8
43	CCVCHT097	Hoàng Thị Hoài	Nữ	19/02/1994	26,3
44	CCVCHT099	Lê Thị Hoàn	Nữ	12/9/1998	38,8
45	CCVCHT100	Nguyễn Anh Hoàng	Nam	07/10/1997	57,3
46	CCVCHT109	Lê Thị Minh Hường	Nữ	08/3/1997	19,5
47	CCVCHT111	Nguyễn Nhật Huy	Nam	17/09/1997	66,5
48	CCVCHT112	Biện Thị Thu Huyền	Nữ	22/6/1990	39,0

TT		Họ và tên		Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm
49	CCVCHT113	Bùi Thị Khánh	Huyền	Nữ	22/5/1998	8,5
50	CCVCHT116	Lê Thị Khánh	Huyền	Nữ	03/7/1998	5,5
51	CCVCHT118	Phạm Khánh	Huyền	Nữ	11/10/1999	11,5
52	CCVCHT119	Phạm Thị	Huyền	Nữ	02/09/1995	20,0
53	CCVCHT120	Phan Thị	Huyền	Nữ	16/4/1996	23,0
54	CCVCHT122	Nguyễn Duy	Khang	Nam	08/4/1999	58,3
55	CCVCHT123	Nguyễn Thị Ngọc	Khánh	Nữ	09/04/1999	34,3
56	CCVCHT126	Dương Thị	Lam	Nữ	22/4/1996	18,0
57	CCVCHT128	Nguyễn Thị	Lành	Nữ	21/01/1995	19,3
58	CCVCHT130	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	Nữ	28/10/1999	55,3
59	CCVCHT132	Mai Thị	Liên	Nữ	04/11/1995	44,8
60	CCVCHT133	Hoàng Thị	Linh	Nữ	08/3/1998	18,0
61	CCVCHT134	Lê Thùy	Linh	Nữ	16/12/1999	41,3
62	CCVCHT137	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Nữ	23/07/1999	35,5
63	CCVCHT138	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	27/4/1991	17,0
64	CCVCHT139	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	21/10/1999	71,3
65	CCVCHT140	Nguyễn Tùng	Linh	Nam	25/07/1996	2,5
66	CCVCHT141	Phạm Thị	Linh	Nữ	12/11/1990	59,0
67	CCVCHT142	Trần Thị Hà	Linh	Nữ	23/10/1992	Vắng
68	CCVCHT145	Trịnh Thị Thùy	Linh	Nữ	30/11/1999	Vắng
69	CCVCHT149	Nguyễn Hoàng	Lương	Nam	03/01/1991	31,3
70	CCVCHT150	Đặng Trà	Ly	Nữ	09/5/1998	8,8
71	CCVCHT152	Trần Thị	Lý	Nữ	11/10/1996	24,3
72	CCVCHT153	Đặng Thị Hoàng	Mai	Nữ	26/12/1989	16,3
73	CCVCHT154	Nguyễn Ngọc	Mai	Nữ	23/5/1999	72,3
74	CCVCHT155	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	28/08/1991	55,0



TT	Số bảo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm
75	CCVCHT156	Trần Ngọc Mai	Nữ	09/12/1998	9,8
76	CCVCHT157	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ	21/3/1987	53,0
77	CCVCHT162	Nguyễn Dương Hà My	Nữ	13/01/1998	55,3
78	CCVCHT165	Đậu Thị Phương Na	Nữ	04/12/1996	6,0
79	CCVCHT166	Lê Nhi Na	Nữ	22/05/1996	9,0
80	CCVCHT167	Nguyễn Thị Ly Na	Nữ	08/01/1991	38,0
81	CCVCHT169	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	29/12/1986	33,0
82	CCVCHT170	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nữ	09/12/1993	16,8
83	CCVCHT175	Bùi Trần Trọng Nghĩa	Nam	10/06/1998	52,3
84	CCVCHT179	Hoàng Anh Ngọc	Nữ	29/8/1998	18,8
85	CCVCHT180	Lê Bích Ngọc	Nữ	18/8/1989	51,8
86	CCVCHT182	Vũ Ánh Nguyệt	Nữ	31/10/1997	75,5
87	CCVCHT183	Võ Thị Nhân	Nữ	26/10/1996	7,8
88	CCVCHT184	Nguyễn Lê Hồng Nhật	Nữ	04/01/1996	65,5
89	CCVCHT185	Hoàng Thị Hà Nhi	Nữ	03/12/1998	24,0
90	CCVCHT186	Nguyễn Thị Như	Nữ	19/6/1995	15,3
91	CCVCHT188	Hoàng Cẩm Nhung	Nữ	21/09/1999	39,8
92	CCVCHT189	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	01/4/1997	66,0
93	CCVCHT190	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	05/02/1998	10,8
94	CCVCHT191	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	03/07/1996	2,0
95	CCVCHT195	Tôn Thị Nhung	Nữ	22/6/1985	35,3
96	CCVCHT196	Trần Thị Cẩm Nhung	Nữ	28/02/1997	41,5
97	CCVCHT198	Nguyễn Tố Nữ	Nữ	10/10/1989	55,0
98	CCVCHT200	Dương Thị Oanh	Nữ	05/02/1987	35,5
99	CCVCHT203	Đặng Văn Phú	Nam	05/12/1998	15,5
100	CCVCHT205	Lê Ánh Phương	Nữ	25/11/1997	17,0



TT	Số bảo danh	Họ và tên		Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm
101	CCVCHT207	Phan Đăng Thảo	Phương	Nữ	15/04/1999	34,3
102	CCVCHT210	Dương Hồng	Quân	Nam	10/7/1996	21,8
103	CCVCHT211	Nguyễn Đức	Quân	Nam	01/11/1998	15,5
104	CCVCHT217	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	05/10/1993	24,5
105	CCVCHT219	Bùi Thị Như	Quỳnh	Nữ	25/5/1995	68,5
106	CCVCHT220	Đinh Thủy	Quỳnh	Nữ	02/09/1998	28,8
107	CCVCHT221	Lê Thị Như	Quỳnh	Nữ	22/02/1992	67,5
108	CCVCHT223	Phạm Thị	Quỳnh	Nữ	02/10/1990	23,3
109	CCVCHT224	Phan Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	17/12/1995	15,0
110	CCVCHT229	Nguyễn Mậu	Sang	Nam	14/10/1997	50,3
111	CCVCHT230	Nguyễn Ái	Soa	Nữ	30/8/1989	7,0
112	CCVCHT231	Nguyễn Văn	Sơn	Nam	25/11/1996	38,8
113	CCVCHT235	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Nữ	18/02/1998	14,0
114	CCVCHT236	Nguyễn Ngọc	Thạch	Nam	18/11/1998	25,8
115	CCVCHT237	Nguyễn Tất Hoàng	Thạch	Nam	18/9/1997	24,3
116	CCVCHT238	Hồ Anh	Thái	Nữ	19/6/1998	30,3
117	CCVCHT239	Phan Thị	Thắm	Nữ	01/6/1990	57,3
118	CCVCHT242	Phan Thị Giang	Thanh	Nữ	03/08/1999	66,3
119	CCVCHT243	Thái Văn	Thành	Nam	18/04/1997	63,3
120	CCVCHT244	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	13/10/1996	27,3
121	CCVCHT246	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	19/5/1992	Vắng
122	CCVCHT247	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	10/6/1996	Vắng
123	CCVCHT248	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	03/11/1998	9,3
124	CCVCHT250	Trần Thị	Thảo	Nữ	12/6/1993	21,8
125	CCVCHT251	Trần Thị	Thảo	Nữ	10/10/1999	4,0
126	CCVCHT252	Trần Thị Phương	Thảo	Nữ	25/3/1998	6,5



TT	Số bảo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm
127	CCVCHT254	Trần Thị Thiết	Nữ	03/4/1991	55,0
128	CCVCHT256	Nguyễn Thị Thơm	Nữ	26/02/1994	29,5
129	CCVCHT257	Trần Thị Thơm	Nữ	05/8/1994	67,8
130	CCVCHT260	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	06/4/1999	15,8
131	CCVCHT261	Trần Thị Thu	Nữ	10/02/1996	29,5
132	CCVCHT263	Nguyễn Thị Thương	Nữ	02/3/1999	15,0
133	CCVCHT268	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	13/9/1990	52,0
134	CCVCHT269	Phan Thị Thúy	Nữ	02/02/1997	39,3
135	CCVCHT270	Đào Thị Thu Thủy	Nữ	02/4/1989	41,8
136	CCVCHT273	Lê Thị Thủy	Nữ	09/09/1997	22,0
137	CCVCHT276	Phan Bảo Tiến	Nam	28/11/1994	7,0
138	CCVCHT278	Đinh Thị Tình	Nữ	01/01/1997	17,5
139	CCVCHT279	Đặng Thị Hương Trà	Nữ	15/6/1997	21,0
140	CCVCHT281	Phạm Thị Thu Trà	Nữ	02/6/1997	54,5
141	CCVCHT282	Đặng Thị Trâm	Nữ	20/02/1999	53,3
142	CCVCHT285	Đoàn Thị Mai Trang	Nữ	10/9/1989	22,8
143	CCVCHT287	Hoàng Hà Trang	Nữ	08/04/1999	29,8
144	CCVCHT290	Lê Thị Thu Trang	Nữ	21/10/1997	51,0
145	CCVCHT291	Mai Nguyễn Hà Trang	Nữ	20/4/1999	52,5
146	CCVCHT292	Nguyễn Thị Trang	Nữ	11/09/1997	24,0
147	CCVCHT293	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	15/05/1997	36,3
148	CCVCHT294	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	16/7/1992	13,5
149	CCVCHT295	Phạm Thị Thu Trang	Nữ	10/10/1995	12,5
150	CCVCHT297	Trần Thị Đào Trang	Nữ	06/9/1995	36,0
151	CCVCHT298	Trần Thị Hà Trang	Nữ	30/3/1996	22,8
152	CCVCHT300	Phạm Thị Trinh	Nữ	10/4/1997	19,3



TT	Số báo danh	Họ và tên		Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Điểm
153	CCVCHT301	Phan Thị Tuyết	Trình	Nữ	02/12/1991	9,5
154	CCVCHT302	Bùi Thị Thanh	Tú	Nữ	21/02/1997	17,0
155	CCVCHT304	Nguyễn Mạnh	Tuấn	Nam	13/6/1991	40,5
156	CCVCHT306	Phạm Viết	Tuấn	Nam	02/5/1999	62,0
157	CCVCHT309	Nguyễn Mậu	Tùng	Nam	25/12/1994	9,4
158	CCVCHT311	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	30/01/1999	22,5
159	CCVCHT312	Lê Võ Châu	Uyên	Nữ	08/4/1997	41,3
160	CCVCHT318	Lê Hà	Xuyên	Nữ	01/4/1995	19,0
161	CCVCHT319	Đinh Thị Bảo	Yến	Nữ	20/9/1991	51,5
162	CCVCHT321	Dương Thị Hải	Yến	Nữ	31/10/1993	46,5
163	CCVCHT322	Trần Thị	Yến	Nữ	09/05/1997	60,0